

# Tính giá thành Augges

Augges chia ra nhiều mục tính giá thành (cho các loại hình khác nhau) mục đích đơn giản công việc cho người sử dụng (chủ yếu lập chứng từ)

## 1. Giá thành định mức (dùng cho quyết định 15)

### \*Áp dụng cho các đơn vị sản xuất sản phẩm định mức

- Định mức ổn định trong nhiều tháng: Sản xuất lắp ráp các linh kiện, phụ tùng, ...
- Định mức thay đổi theo từng đợt sản xuất (xuất NVL trực tiếp): Sản xuất thức ăn gia súc, bột giặt, sơn, ...
- Sản xuất qua nhiều công đoạn (khai báo các công đoạn): may mặc, máy bơm, ô tô, xe máy, đồ nhựa, SX chè ... (có thể chỉ cần khai báo một mã sản phẩm cho các công đoạn SX để giảm việc khai báo các mã bán thành phẩm – giá trị sẽ khác nhau qua mỗi công đoạn khi tính giá thành)

Sau khi đã thiết lập khai báo, mỗi lần tính giá thành chỉ cần bấm một nút để tính (nếu có nhiều công đoạn bán thành phẩm khai báo công đoạn trước sau. Khi tính giá thành sản phẩm công đoạn cuối Augges tự động tính các công đoạn trước đây)

*VD: Tính giá thành định mức chỉ quản lý một kho (xưởng), sau khi đã khai báo định mức sản phẩm.*

1. Nhập mua NVL
2. Nhập kho sản phẩm (có thể nhập tự động từ các sản phẩm đã bán ra)
3. Tính giá thành (tự động xuất kho theo định mức, tính giá vốn và kết chuyển chi phí)

### Các khâu khai báo giá thành định mức

- Khai báo định mức: cố định hoặc thay đổi theo đợt sản xuất
- Tính NVL cho kế hoạch sản xuất số lượng các sản phẩm: hỗ trợ kế hoạch mua NVL
- Nhập kho sản phẩm: Theo các công đoạn nếu có
- Ghi nhận đánh giá sản phẩm dở dang kỳ sau
- Tính giá thành

- a. Định mức sản phẩm

- Khai báo kho xuất NVL
- Khai báo sản phẩm định mức, tiêu chí phân bổ chi phí chung, lương và NVL phụ ngoài định mức.
- Khai báo mã sản phẩm đại diện (định mức cho nhóm sản phẩm tương đương).
- 1 mã hàng có thể vừa là bán thành phẩm của công đoạn đầu vừa là NVL của công đoạn cuối (áp dụng cho SX qua nhiều công đoạn chỉ cần khai báo 1 mã sản phẩm)

#### b. Định mức NVL cho sản phẩm

- Có thể khai báo từng mã NVL xuất ở kho (xưởng) khác nhau (một sản phẩm có thể khai báo mỗi NVL xuất ở các xưởng khác nhau – SX nhiều công đoạn tổ chức nhiều kho (xưởng, bộ phận) khác nhau)
- Ngoài NVL định mức có thể xuất thêm NVL trực tiếp cho sản phẩm (vào phiếu xuất kho chọn mã định mức, chọn sản phẩm định mức – định khoản như xuất định mức)
- NVL có thể không cần định mức mà xuất trực tiếp (trường hợp định mức thay đổi theo từng lô, đợt sản xuất) hoặc để trống (trường hợp nhận thuê giá công, không cần quản lý NVL tồn kho mà theo dõi chi phí nhân công)
- NVL có thể xuất ngoài như chi phí phân bổ (NVL phụ, phụ gia,... hạch toán như chi phí phân bổ) khi lập phiếu xuất chỉ cần chọn mã định mức
- Định mức sản phẩm phụ sinh ra trong quá trình sản xuất theo tỷ lệ giá trị sản phẩm hoàn thành (có thể là sản phẩm phụ, phế phẩm hoặc NVL thu hồi lại)
- Nếu khai báo định mức một sản phẩm đại diện cho nhóm. Khi tính giá thành kiểm tra thấy không có định mức chi tiết sẽ áp theo định mức của sản phẩm đại diện (sản phẩm đại diện sẽ áp cho các mã sản phẩm cùng nhóm không khai báo định mức, không áp cho các mã cùng nhóm đã khai báo định mức).

#### c. Định mức chi phí

- Định mức chi phí nhân công hoặc các chi phí khác theo TK hạch toán
- Có thể định mức chi phí theo TK ghi công nợ (chọn thêm đối tượng công nợ)

#### d. Khai báo phân bổ chi phí định mức

- Chi phí nhân công (Tính lương nhân công trực tiếp không theo định mức hoặc các khoản lương gián tiếp khác)
- Chi phí sản xuất chung
- Chi phí NVL xuất ngoài (NVL phụ, phụ gia, khác)

Các chi phí trên có thể phân bổ theo:

- + Giá trị NVL định mức
- + Số lượng sản phẩm hoàn thành
- + Tỷ lệ sản phẩm khai báo
- + Tổng chi phí nhân công định mức (Định mức nhân công nhân và số lượng hoàn thành)
- + Giá trị phân bổ chi phí khai báo (mỗi sản phẩm có thể đặt một giá trị phân bổ riêng)

Ngày: 15/05/2022  
EUV:  
Mã số thuế:

**BẢNG GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐỊNH MỨC TP**  
Ngày: 05/05/2022

Kho cấu xuất A - Kho A

TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Đơn vị	TĐĐ (VNĐ)	Chi phí chi phí		
					NVL định mức	NVL thực	NVL dư
1	Đ-FA01	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
2	Đ-FA02	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
3	Đ-FA03	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
4	Đ-FA04	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
5	Đ-FA05	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
6	Đ-FA06	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
7	Đ-FA07	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
8	Đ-FA08	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
9	Đ-FA09	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
10	Đ-FA10	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
11	Đ-FA11	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
12	Đ-FA12	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
13	Đ-FA13	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
14	Đ-FA14	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
15	Đ-FA15	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
16	Đ-FA16	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00
17	Đ-FA17	12.00	Cm	12.00	12.00	12.00	0.00

**CHI TIẾT GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐỊNH MỨC TP**

Tháng 04 năm 2011

TT	Nội dung	Đơn vị	Đơn mức	Số lượng			Đơn giá	Thành tiền		Cộng (ch) phí
				Đầu kỳ	Trong kỳ	Cuối kỳ		Trong kỳ	Đầu kỳ	
	<b>LDFT40-4 Quạt CN DFT40-4T</b>	<b>Cái</b>								12,337,500
1	BBD2 Bao bì DFT 40-4	Chiếc	1.00000		32.00		385,546.87			
2	BL1 Bu lông 4	Bộ	1.00000		32.00		13,887.69	444,407		
3	BL2 Bu lông 6	Bộ	4.00000		128.00		132.30	4,234		
4	CQTGDF400 Cánh quạt thông gió DF loại 400mm	Cái	1.00000		32.00		308.41	39,477		
5	HDSĐ Hướng dẫn sử dụng	Cái	1.00000		32.00		52,255.99	1,672,192		
6	KD Kẹp dây	Cái	1.00000		32.00		396.28	12,681		
7	NSĐ Núm số dây	Cái	1.00000		32.00		60.80	1,946		
8	PBH Phiếu bảo hành	Cái	1.00000		32.00		78.49	2,512		
9	TV Tem vở	Cái	1.00000		32.00		247.15	7,909		
10	VQTG16 Vỏ quạt thông gió SX loại 400 mm	Cái	1.00000		32.00		107.89	3,453		
11	DCSP Đế cao sản phẩm	Cái	1.00000		32.00		78,513.28	2,512,426		
12	DDFT40 Động cơ 2 pha dùng quạt CN hiệu Delon DFT 40 290W	Chiếc	1.00000		32.00		45.00	1,441		
13	Chi phí nhận công trực tiếp TP [6221.334]		5,000.00						160,000	
14	Phản bổ chi phí nhận công								700,795	
15	Chi phí sản xuất chung								132,844	
	<b>LDFT50-4 Quạt CN DFT50-4T</b>	<b>Cái</b>								13,946,169
1	BBD3 Bao bì DFT 50-4	Chiếc	1.00000		31.00		448,876.41	13,946,169		
2	BL1 Bu lông 4	Bộ	1.00000		31.00		19,590.79	607,315		
3	BL2 Bu lông 6	Bộ	4.00000		124.00		132.30	4,102		
4	CQTGDF500 Cánh quạt thông gió DF loại 500mm	Cái	1.00000		31.00		308.41	38,243		
5	HDSĐ Hướng dẫn sử dụng	Cái	1.00000		31.00		76,274.97	2,364,525		
6	KD Kẹp dây	Cái	1.00000		31.00		396.28	12,285		
7	NSĐ Núm số dây	Cái	1.00000		31.00		60.80	1,885		
8	PBH Phiếu bảo hành	Cái	1.00000		31.00		78.49	2,434		
9	TV Tem vở	Cái	1.00000		31.00		247.15	7,662		
10	VQTG17 Vỏ quạt thông gió SX loại 500 mm	Cái	1.00000		31.00		107.89	3,345		
11	DCSP Đế cao sản phẩm	Cái	1.00000		31.00		101,982.05	3,161,444		
12	DDFT50 Động cơ 2 pha dùng quạt CN hiệu Delon DFT 50 420W	Cái	1.00000		31.00		45.00	1,396		
13	Phản bổ chi phí nhận công								802,579	
14	Chi phí sản xuất chung								152,138	
	<b>LDFT60-4T Quạt CN DFT60-4T</b>	<b>Cái</b>								46,046,002
1	BBD4 Bao bì DFT 60-4	Chiếc	1.00000		89.00		517,370.80	46,046,002		
2	BL1 Bu lông 4	Bộ	1.00000		89.00		24,688.33	2,197,262		
3	BL3 Bu lông 8	Bộ	4.00000		356.00		132.30	11,775		
4	CQTGDF600 Cánh quạt thông gió DF loại 600mm	Cái	1.00000		89.00		609.87	217,117		
5	HDSĐ Hướng dẫn sử dụng	Cái	1.00000		89.00		91,200.00	8,116,802		
6	KD Kẹp dây	Cái	1.00000		89.00		396.28	35,269		
7	NSĐ Núm số dây	Cái	1.00000		89.00		60.80	5,412		
8	PBH Phiếu bảo hành	Cái	1.00000		89.00		78.49	6,987		
9	TV Tem vở	Cái	1.00000		89.00		247.15	21,997		
10	VQTG18 Vỏ quạt thông gió SX loại 600 mm	Bộ	1.00000		89.00		107.89	9,603		
11	DCSP Đế cao sản phẩm	Cái	1.00000		89.00		117,811.68	10,485,242		
12	DDFT60 Động cơ 2 pha dùng quạt CN hiệu Delon DFT 60 680W	Cái	1.00000		89.00		45.00	4,006		
13	Phản bổ chi phí nhận công								2,649,871	
14	Chi phí sản xuất chung								502,312	
	<b>LDHF650 Quạt CN DHF650-T</b>	<b>Cái</b>								2,857,146
1	BBCD Bao bì chân đế DHF650/750	Cái	1.00000		5.00		571,429.20	2,857,146		
2	BBCD Bao bì cọc thân quạt DHF650/750	Cái	1.00000		5.00		5,927.93	29,640		
3	BBLD2 Bao bì ống DHF650T	Cái	1.00000		5.00		4,565.87	22,830		
4	CDQL1 Chân đế quạt loại DHF650/750	Cái	1.00000		5.00		14,456.21	72,282		
5	CDFW650 Cánh quạt hiệu Delon DFW650P	Cái	1.00000		5.00		81,632.52	408,163		
6	CTO1 Cọc thân quạt 650/750	Cái	1.00000		5.00		45,652.54	228,263		
										147,381

## 2. Giá thành sản phẩm trực tiếp (dùng cho quyết định 15 – đơn giản hơn làm định mức)

Áp dụng cho các đơn vị sản xuất các sản phẩm theo đơn đặt hàng không có định mức chung, sản phẩm nhiều loại hình, kích thước khác nhau, giá cả khác nhau, thời gian tính giá thành ngắn: Ngành in (in card, biển quảng cáo,...)

- o Xuất NVL chọn mã sản phẩm
- o Lập các bút toán chi phí khác (trực tiếp sản phẩm hoặc phân bổ chung)
- o Tính giá thành (mặc định được phân bổ theo giá trị NVL xuất)
- o Ghi nhận đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

14/04

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRỰC TIẾP  
L#00000010000000012 đến 01/07/2012

	Chi phí G1	Chi phí G2	Chi phí G3	Cộng chi phí
Danh mục				
Phản ánh	2.324.255,911	25.506.990	1.592.171	3.423.944,972
Được chi trả	1.227.355,855	16.765,763	1.227,664	1.235.350,282

ĐƠN VỊ	SỐ	NỘI DUNG	ĐƠN	ĐƠN ĐANG	SỐ ĐANG	SỐ ĐANG	SỐ ĐANG	SỐ ĐANG	SỐ ĐANG	SỐ ĐANG	SỐ ĐANG	SỐ ĐANG	SỐ ĐANG	SỐ ĐANG
PHÂN														
	1	PH						10.731.44	9.521.474	14.141,6	1.210.177	1.235.350,282		
000004	PH	2	PH		1.000	5.5250	2252500	2252500						
000004	PH	2	PH		1.000	10.250	7246.500	7246.500						
000004	PH	2	PH		1.000	14.240	162400	162400						
CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														
PHÂN BỐ CHI PHÍ														

## 3. Giá thành Vụ việc – Sản phẩm trực tiếp (dùng cho quyết định 48 hoặc 15)

Dùng cho các đơn vị xây dựng, thi công, xây lắp, SX khuôn - sản phẩm đặt hàng đơn chiếc,... sản phẩm kéo dài trong nhiều tháng, nhiều năm, giá trị lớn. (Có thể nhập dự toán để so sánh đối chiếu với NVL, chi phí phát sinh thực tế)

- o Xuất NVL và các khoản chi phí trực tiếp cho từng mã Sản phẩm – Vụ việc
- o Chi phí chung phân bổ cho các sản phẩm theo doanh thu hoặc giá trị khai báo. Phân bổ cho các sản phẩm đang trong quá trình thực hiện.

- Đặt chế độ tự động kết chuyển chi phí từng sản phẩm – dịch vụ sang giá vốn hoặc lập phiếu khác (nên tự lập phiếu K/C theo doanh thu, nghiệp thu thực tế)
- Theo dõi dự toán với chi phí phát sinh thực tế (NVL, chi phí)
- Theo dõi công nợ nhân viên tạm ứng mua cho từng Sản phẩm - Vụ việc
- Theo dõi công nợ nhà cung cấp cho từng Sản phẩm - Vụ việc
- Theo dõi công nợ khách hàng với từng Sản phẩm - Vụ việc
- Tính lãi lỗ từng Sản phẩm – Vụ việc

#### 4. Giá thành phân bổ theo chi phí tập hợp (dùng cho quyết định 48 hoặc 15)

Dùng cho sản xuất sản phẩm ít để tồn kho (theo phương pháp kiểm kê), sản phẩm chưa làm định mức được: Nhà hàng, cafe, karaoke,....

- Hạch toán các khoản chi phí và kết chuyển sang một tài khoản tập hợp chi phí
- Tính giá thành phân bổ cho các sản phẩm dựa trên giá kế hoạch, giá trị bán ra hoặc số lượng sản phẩm nhập.
- Có thể để lại số dư dở dang sang kỳ sau
- Tính NVL xuất theo kiểm kê: cuối kỳ kiểm kê kho ghi số lượng thực tế, phần mềm hỗ trợ lập phiếu nhập, xuất đưa vào tính giá thành
- Hỗ trợ nhập kho sản phẩm bán ra tự động.

#### 5. Giá thành lắp ráp – tháo dỡ (sơ chế)

Dùng cho sản xuất đơn giản chỉ lắp ráp hoặc tháo dỡ các linh kiện chi phí ít như gói quà siêu thị, các bộ linh kiện, đồ nhựa, đổi từ hàng này sang hàng khác,...

- Phiếu lắp ráp kết hợp giữa phiếu nhập và phiếu xuất
- Khi lập phiếu chỉ cần gõ số lượng, Augges tự động áp giá vốn và phân bổ giá trị
- Các mặt hàng lắp ráp có thể đặt ở nhiều kho khác nhau

#### 6. Khai báo thiết lập lô, bộ, gói hỗ trợ khi xuất, nhập hàng

Thiết lập một mã hàng bao gồm chi tiết các mặt hàng khác (số lượng chi tiết, giá bán hàng gộp bằng tổng giá chi tiết hoặc giá khai báo, tính tồn kho hoặc không), khi lập phiếu chọn mã hàng này Augges tự động xuất chi tiết các mã khai báo kèm theo.

